

Hệ thống giáo dục

# Thuy Sĩ

### **Khuyến cáo**

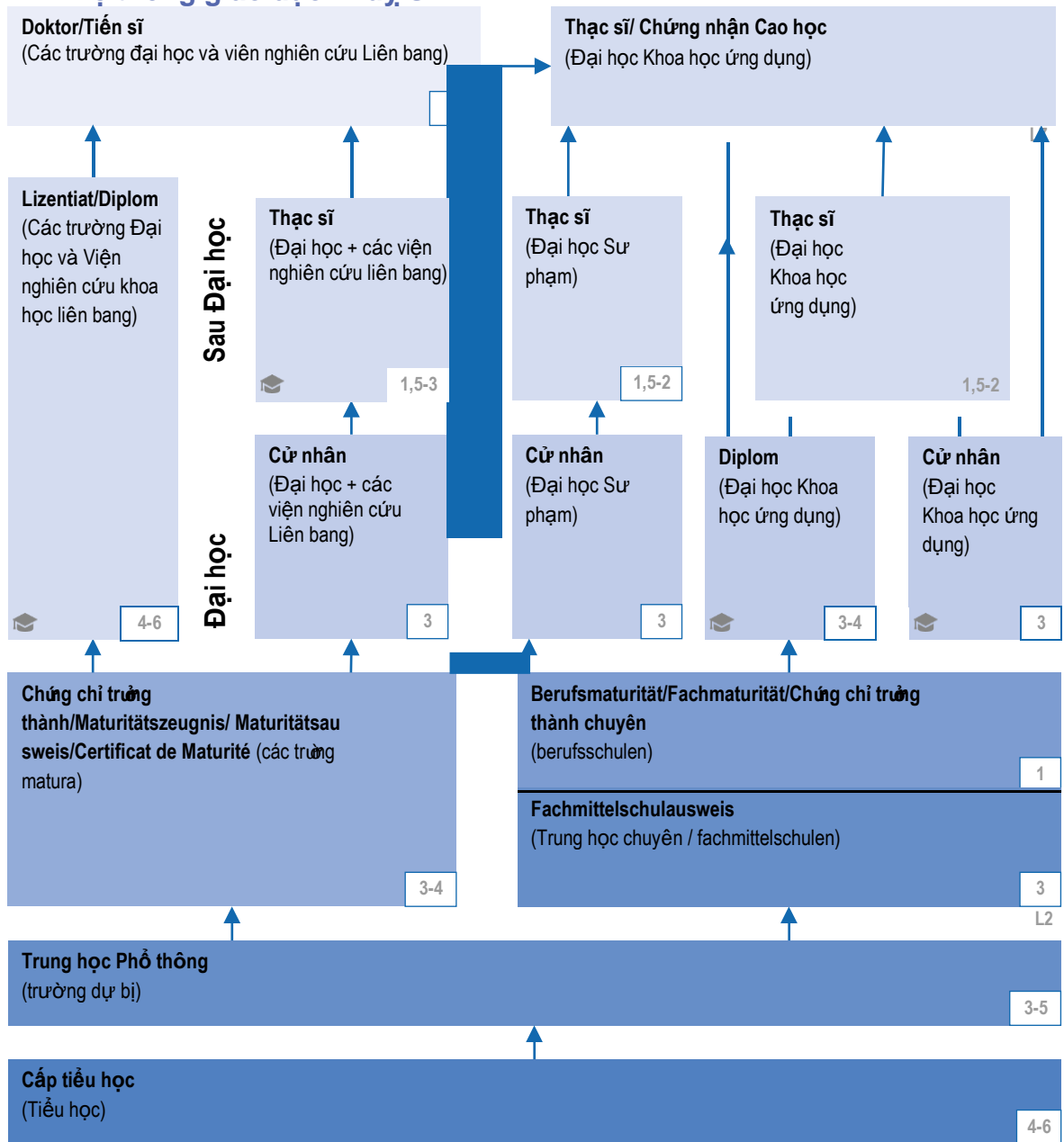
Chúng tôi đã tập hợp thông tin để mô tả về các hệ thống giáo dục với sự cẩn trọng lớn nhất. Tuy nhiên, chúng tôi không thể chịu trách nhiệm về hậu quả của sai sót hoặc không đầy đủ thông tin trong tài liệu này.



### **Bản Quyền**

Ngoại trừ hình ảnh và hình minh họa, nội dung của tài liệu này thuộc Giấy phép Creative Commons Attribution Non- Commercial 3.0 Unported (CC BY-NC 3.0). Để biết thêm thông tin về việc tái sử dụng tài liệu này, vui lòng truy cập <https://www.nuffic.nl/en/home/copyright>.

## Hệ thống giáo dục Thụy Sĩ



0

Thời gian đào tạo

## ■ Biểu đồ đánh giá

Trong biểu đồ dưới đây, cột bên trái liệt kê các bằng cấp nước ngoài phổ biến nhất với các mức tương ứng trong Khung trình độ Quốc gia và Châu Âu. Những cột còn lại so sánh với Hà Lan, với mức tương ứng trong khung trình độ Hà Lan và châu Âu.

Degree or qualification and QF-EHEA level		EQF level	Dutch equivalent and NLQF level	EQF level	EQF level
<i>Berufsmaturität/Fachmaturität/</i> Specialised Maturity Certificate			HAVO diploma for the general education component	4	4
<i>Maturity Certificate/Maturitätszeugnis/</i> <i>Maturitätsausweis/Certificat de</i> <i>Maturité</i>			VWO diploma	4+	4
<i>Diplom – 4 years</i> <i>(Fachhochschule/Haute Ecole</i> <i>Spécialisée)</i>			HBO bachelor's degree	6	6
<i>Bachelor (Fachhochschule/</i> <i>Haute Ecole Spécialisée)</i>	1 <sup>st</sup>	6	HBO bachelor's degree	6	6
<i>Bachelor (University/ETH)</i>	1 <sup>st</sup>	6	WO bachelor's degree	6	6
<i>Master (Fachhochschule/Haute Ecole</i> <i>Spécialisée)</i>	2 <sup>nd</sup>	7	HBO master's degree	7	7
<i>Diplom/Diplôme/Lizentiat/Licence</i> <i>(University/ETH)</i>			WO master's degree	7	7
<i>Master (University/ETH)</i>	2 <sup>nd</sup>	7	WO master's degree	7	7

### Ghi chú

- Thông tin được liệt kê trong bảng chỉ mang tính chất tham khảo, không phải thước đo để đánh giá các vấn đề pháp lý.
- NLQF = Hệ thống Văn bằng Hà Lan. EQF = Hệ thống Văn bằng Châu Âu

- Khung EQF/[NLQF level](#) không phản ánh chương trình học của mỗi người; thay vào đó là lượng kiến thức và kỹ năng mỗi người sẽ có được sau khi hoàn thành chương trình học.
- Thông tin về các văn bằng tương đương của Hà Lan có thể được tìm thấy trên trang web: [the Dutch education system](#) .
- [The Cooperation Organisation for Vocational Education, Training and the Labour Market \(SBB\)](#) , kiểm định các văn bằng nước ngoài ở trình độ VMBO và MBO. Sự kiểm định có thể khác nhau khi SBB xem xét các trường hợp VET schools hoặc để tham gia vào thị trường lao động của Hà Lan.

## ■ Giới thiệu

Thụy Sĩ là một nhà nước liên bang (Schweizerische Eidgenossenschaft / Confédération Suisse / Confederazione Svizzera), Cộng hòa Liên bang Thụy Sĩ gồm 26 bang, được chia thành 2800 xã (cộng đồng). Tổng cộng có bốn ngôn ngữ chính thức được sử dụng trên lãnh thổ Thụy Sĩ, các khu vực tiếng Đức, Pháp, Ý và Romansh.

Về mặt hành chính, Thụy Sĩ là một nước cộng hòa liên bang. Chính phủ và chính quyền mỗi bang chịu trách nhiệm chung về giáo dục. Mỗi bang có Sở Giáo dục riêng. Chính phủ giám sát giáo dục ở cấp quốc gia, trong khi các bang chịu trách nhiệm quản lý giáo dục bắt buộc ở địa phương của mình.

Các Bộ trưởng Giáo dục từ mỗi bang được đại diện trong Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Bang/ Schweizerischen Konferenz der kantonalen Erziehungsdirektoren / Conférence suisse des directeurs cantonaux de l'inocote publique (EDK / CDIP). Nhiệm vụ chính của EDK / CDIP bao gồm điều phối và xây dựng chính sách của bang trong lĩnh vực giáo dục tiểu học và trung.

Mỗi bang được tự chủ trong việc xác định cấu trúc của hệ thống giáo dục tại địa phương của mình, dựa trên các tiêu chuẩn chung của nhà nước về nội dung giảng dạy và cơ cấu tổ chức của các trường được xác định bởi EDK/CDIP. Vì lý do này, hệ thống giáo dục khác nhau rất nhiều giữa các bang. Trong nỗ lực giải quyết tình trạng này, chính phủ liên bang đã đặt ra mục tiêu cân bằng các hệ thống giáo dục khác nhau: der oblatorischen Schule hoặc Harmonization des architecture scolaires / Harmonisation of compulsory education (HarmoS).

Chính phủ và chính quyền các bang giám sát các trường đại học để phối hợp chặt chẽ với Hội nghị Đại học Thụy Sĩ (SUK/CUS), một tổ chức chung của liên bang và các bang với mục đích chịu trách nhiệm về tất cả các vấn đề liên quan đến giáo dục đại học. Các trường đại học được đại diện trong một tổ chức chung được gọi là Đại học Thụy Sĩ (trước đây là Rektorenkonferenz der Schweizer Universitäten / Conférence des ortheurs desiverseités suisses hoặc Các hiệu trưởng của Đại học Thụy Sĩ, CRUS).

Giáo dục đại học ở Thụy Sĩ được điều hành theo hệ thống lưỡng hệ, trong đó phân biệt giữa giáo dục theo hướng học thuật và giáo dục nghề nghiệp cao cấp.

Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là bắt buộc, từ 7 đến 16 tuổi. Hệ thống giáo dục Thụy Sĩ dựa trên ba ngôn ngữ chính thức: tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Ý, tùy thuộc vào lĩnh vực ngôn ngữ mà giáo dục được cung cấp. Năm học diễn ra từ tháng 9 đến tháng 6.

## ■ Giáo dục cấp Tiểu học và Trung học

### **Giáo dục Tiểu học**

Trường tiểu học / Ecoles primaires / Primarschulen cung cấp giáo dục cấp tiểu học (giáo dục primaire / primarstufe) cho đối tượng trẻ em từ 6-12 tuổi. Các chương trình giáo dục tiểu học có thời gian từ 4 đến 6 năm, tuy nhiên điều này có thể khác nhau giữa mỗi bang. Không có văn bằng được cấp sau khi học sinh hoàn thành. Cấp giáo dục này là bắt buộc cho mọi trẻ em Thụy Sĩ và được nhà nước miễn phí hoàn toàn.

### **Giáo dục Trung học**

Cấp giáo dục Trung học chia thành cấp Trung học Cơ sở cho đối tượng từ 12-15 tuổi và Trung học Phổ Thông cho độ tuổi 13/14 đến 16/17.

### **Giáo dục Trung học Cơ sở**

Giáo dục trung học cơ sở hoặc enseignement de caractère pré-gymnasial / gymnasiale vorbereitung được bắt đầu từ lớp 7 đến lớp 9 tại các trường Dự bị Matura. Các chương trình kéo dài từ 3 đến 5 năm, tùy thuộc vào mỗi bang. Sau khi hoàn thành, học sinh nhận được giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp Trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận Cấp 2. Chứng chỉ này cho phép nhập học vào cấp tiếp theo là giáo dục trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp. Ở Thụy Sĩ, trên thực tế các bang sau đó thường cung cấp năm học thứ mười để tạo điều kiện cho việc nối tiếp giữa cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

### **Trung học Phổ thông**

Cấp độ tiếp theo của giáo dục trung học là Trung học phổ thông (giáo dục trường Matura) được cung cấp bởi các trường Matura Cantonal / Grammar School / Lycées / Ecoles de Maturité Gymnasiale hoặc Gymnasiale Maturitätsschulen. Độ dài danh nghĩa của chương trình nghiên cứu thường là 3 đến 4 năm, tùy thuộc vào bang. Chương trình học thường bắt đầu từ lớp 9 hoặc 10 (tuổi 13 hoặc 14) và có thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 4 năm. Nếu chương trình học có thời gian 3 năm (từ lớp 10), học sinh lớp 9 phải được tham gia chương trình matura dự bị. Trong các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Đức, loại hình giáo dục này có thể bắt đầu từ lớp 7, với chương trình học chính thức kéo dài tổng cộng 6 năm.

Chương trình Trung học Phổ thông thường bao gồm 36 giờ học mỗi tuần và bảy môn học chính (Grundlagefächer), một môn học chuyên môn (Schwerpunktfach) và một môn học bổ trợ (Ergänzungsfach). Schwerpunktfach là một phần của chương trình giảng dạy trong 2 năm cuối và chiếm 6 giờ học mỗi tuần, được chia thành hai giờ học. Các ergänzungsfach có trong chương trình giảng dạy trong năm cuối cùng và bao gồm 4 giờ học mỗi tuần.

Bảy môn học chính bao gồm ba ngôn ngữ chính thức (tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Anh), toán học, naturwissenschaften (vật lý, hóa học và sinh học), geistes-

und sozialwissenschaften (lịch sử, địa lý, kinh tế cơ bản và luật) và bildnerische văn hoá).

Học sinh làm bài kiểm tra cuối cùng (bài kiểm tra Matura) ở cấp độ Grundlage cho tất cả các môn học chính, ở cấp độ Schwerpunkt cho một môn học chuyên ngành và ở cấp độ Ergänzungs cho một môn học tiếng. Bài kiểm tra cuối cùng cũng có thể bao gồm một môn học tự chọn. Sau khi hoàn thành kỳ thi Matura, học sinh được trao Chứng nhận trưởng thành/Tốt nghiệp Trung học Phổ thông / Maturitätszeugnis / Maturitätsausweis hoặc Certificat de Maturité.

Trung bình, học sinh sẽ 19 tuổi vào thời điểm nhận được chứng chỉ này. Tổng cộng, học sinh nhận được ít nhất 12 năm giáo dục từ khi bắt đầu tiểu học cho đến khi nhận Maturitätszeugni. Mô hình giáo dục này đặc biệt chú trọng việc chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học tại một trường đại học.

Về cấp độ, Chứng chỉ trưởng thành (*Maturity Certificate*)/*Maturitätszeugnis*/*Maturitätsausweis*/ *Certificat de Maturité* Tương đương với văn bằng VWO.

### **Giáo dục Trung cấp Nghề nghiệp**

Sau khi hoàn thành 9 năm bắt buộc chương trình giáo dục tiểu học và trung học, học sinh cũng có thể chọn tham gia chương trình giáo dục trung cấp nghề nghiệp tại một trong những cơ sở Berufsschulen, Ecoles de Culture Générale và Fachmittelschulen (FMS). FMS là một nhánh nhỏ của Diplommittelschulen trước đây. Các chương trình học này có thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 3 năm. Các chương trình học chỉ bao gồm chương trình trung cấp nghề nghiệp thông thường khi hoàn thành chỉ cấp Giấy chứng nhận của trường trung học chuyên nghiệp / Special Baccalaureat/ Fachmittelschulenausweis / Certificat de l'Ecole de culture générale. Những chứng chỉ này không trực tiếp cho phép sinh viên tham gia thẳng vào các chương trình giáo dục đại học. Để được tiếp tục học tập, yêu cầu sinh viên phải hoàn thành chương trình học bổ sung với thời lượng không quá 1 năm.

Ngoài ra còn có các chương trình đào tạo khác nhau bao gồm các môn học chung kết hợp với chương trình dạy nghề. Thời gian đào tạo của các chương trình này là 4 năm. Các chương trình học này được cung cấp tại các Fachmittelschulen, các trường trung học cơ sở và trường tú tài chuyên ngành. Giáo dục phổ thông bao gồm các môn học ngôn ngữ, toán học, khoa học tự nhiên, gesellschaftsfächer, musische fächer và thể thao. Tốt nghiệp các chương trình nghiên cứu này dẫn đến Văn bằng Berufsmaturität / Fachmaturität / Specialised Maturity Certificate. Những chứng chỉ này cho phép sinh viên theo học ở những chương trình giáo dục chuyên nghiệp cấp cao hơn tại một trong những Fachhochschulen.



Về cấp độ, chứng chỉ Trường thành chuyên sâu the Berufsmaturität/Fachmaturität/ (Specialised Maturity Certificate) tương đương với văn bằng HAVO về giáo dục phổ cập.

### **Giáo dục sau Trung học**

Các trường quản lý khách sạn cung cấp các chương trình đào tạo sau trung học ở lĩnh vực quản lý khách sạn và du lịch. Các chương trình được cung cấp thuộc vào cấp giáo dục phi đại học, ngoại trừ Ecole hôtelière de Lausanne: cơ sở này là một trường đại học khoa học ứng dụng. Hầu hết các trường quản lý khách sạn không được Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ công nhận. Một số tổ chức được công nhận bởi chính quyền bang tại địa phương họ.

Để được Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ công nhận là cơ sở được phép giảng dạy chương trình quản lý khách sạn, các cơ sở phải cung cấp các chương trình giảng dạy bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của Thụy Sĩ và được ủy quyền cấp bằng tốt nghiệp liên bang của Restaurateur- Hôteliier HF”, “Hôteliier-Restaurateur ES” hoặc Ristorettore-albergatore SSS”. Các chương trình này được cung cấp ở cấp sau trung học và có thời gian đào tạo chính thức 3 năm.

### **Tuyển sinh vào giáo dục Đại học**

Các văn bằng Maturitätszeugni hoặc Maturitätsausweis / Certificat de Maturité là những điều kiện cần để sinh viên có thể tham gia vào hệ thống giáo dục đại học. Trong một số trường hợp, các cơ sở giáo dục đại học cũng có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung hoặc cụ thể cho từng chương trình học riêng lẻ. Văn bằng tốt nghiệp trung học phải được công nhận bởi cả Schweizerische Eidgenossenschaft và Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Bang (EDK/CDIP) của Thụy Sĩ để có giá trị trong các cấp tiếp theo.

Một chứng chỉ tốt nghiệp trung học được công nhận duy nhất bởi bang (Kantonale Maturität) không có giá trị cao như Eidgenössische Maturität.

Giấy chứng nhận Berufsmaturität / Fachmaturität / Specialized Maturity Certificate/Trường thành nghề nghiệp sẽ chỉ cho sinh viên khả năng theo học tiếp các chương trình giáo dục chuyên nghiệp cao hơn tại Fachhochschule / Haute Ecole Spécialisée.

### **Giáo dục Đại học**

Giống như Hà Lan, Thụy Sĩ có một hệ thống giáo dục đại học nhị phân. Fachhochschulen (bao gồm Musik- und Kunsthochschulen) về giáo dục nghề nghiệp trong khi Đại học và Eidgenössische Technische Hochschulen (ETH) đào tạo giáo dục mang tính chất học thuật.

Thụy Sĩ có tổng cộng mười trường đại học, hai trường đại học kỹ thuật liên bang, tám trường đại học khoa học ứng dụng và mười lăm cơ sở đào tạo sư

phạm. Các tổ chức giáo dục đại học Thụy Sĩ được hưởng một mức độ tự chủ lớn. Do đó, các chương trình học tập, yêu cầu cấp và thủ tục nhập học có xu hướng linh động và thay đổi nhiều qua từng năm. Các chương trình được giảng dạy tại các khu vực nói tiếng Đức khác với các chương trình được giảng dạy tại các khu vực nói tiếng Pháp về thời gian đào tạo và nội dung.

Kể từ năm học 2001/2002, các tổ chức giáo dục đại học Thụy Sĩ cũng bắt đầu đào tạo các chương trình cử nhân và thạc sĩ. Học sinh vẫn tham gia các chương trình Diplom/Diplôme/Licence/Lizentiat programmes.

## ■ **Cấp Đại học**

Các chương trình giáo dục theo hướng học thuật có tại mười trường Đại học và hai Eidgenössische Technische Hochschulen (viện công nghệ liên bang). Mười trường đại học được chia đều ở tất cả các khu vực trên toàn Thụy Sĩ cơ sở: năm ở khu vực Đức ở Basel, Bern, Lucerne, St Gallen và Zurich, ba ở khu vực Pháp nằm ở Geneva, Lausanne và Neuchatel, một ở Lugano - khu vực dùng tiếng Ý và một trường đại học song ngữ (Tiếng Đức và tiếng Pháp) tại Fribourg. Các trường đại học kỹ thuật liên bang được đặt tại khu vực Đức ở Zürich: Eidgenössische Technische Hochschule Zürich (ETHZ), với trường thứ hai nằm ở vùng Pháp tại Lausanne: Ecole Polytechnique Fédérale de Lausanne (EPFL).

Hầu hết các trường đại học cung cấp các chương trình học lấy văn bằng năm trong các lĩnh vực luật và nghiên cứu xã hội, toán học và khoa học tự nhiên và nhân văn. Một nửa số trường đại học cũng cung cấp các chương trình trong lĩnh vực y học. Các trường đại học khác nhau chỉ cung cấp các chương trình trong một số lĩnh vực hạn chế.

### **Diplom/Diplôme/Licence/Lizentiat programmes**

Thời gian đào tạo chính thường của các chương trình truyền thống này là 4 đến 6 năm, tùy thuộc vào chương trình. Sau 1 đến 2 năm, học sinh thường được yêu cầu kiểm tra định kỳ để nhận chứng chỉ Vordiplomprüfung / Propédeutique / thien Préliminaire và Vordiplomprüfung / Zwischenprüfung / Propédeutique / Testen Préliminaire. Sinh viên phải đạt điều kiện theo yêu cầu chương trình khi thi các bài thi này để tiếp tục chương trình. Chương trình học bao gồm đào tạo cơ bản 2 năm (Grundstudium) và chương trình nâng cao với mỗi chuyên ngành trong 2 năm (Vertiefungsstudium), với sự đi sâu hơn vào nội dung ngành học.

Sau khi hoàn thành chương trình 4 năm, sinh viên có một học kỳ để viết luận văn cuối cùng (Diplomarbeit). Các chương trình chung và chương trình kỹ thuật trong lĩnh vực nha khoa, dược phẩm và thú y kéo dài 5 năm, trong khi các ngành thuộc lĩnh vực y học có thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 6 năm.

Các chương trình cấp Diplom / Diplôme hoặc License / Lizentiat, tùy thuộc vào chuyên ngành và mục đích đào tạo của chương trình:

- Chứng chỉ / Lizentiat: các chương trình này thường nằm trong khuôn khổ những ngành nghệ thuật hoặc khoa học xã hội, hiếm khi Chứng chỉ được cấp cho sinh

viên các ngành khoa học tự nhiên. Chương trình tập trung vào một chuyên ngành duy nhất được giảng dạy bằng 2 ngôn ngữ, hoặc hai chuyên ngành.

- **Diplom/ Văn bằng:** các chương trình về khoa học tự nhiên hoặc khoa hội xã hội thường trao văn bằng này cho sinh viên tốt nghiệp; đây là những chương trình với một chuyên ngành duy nhất.

Về cấp độ, văn bằng *Diplom/Diplôme* or *Licence/Lizentiat*  
Tương đương với văn bằng Thạc sĩ WO.

### **Chương trình Cử nhân-Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo theo quy định của các chương trình cử nhân (chu kỳ đầu tiên) tại các trường đại học và đại học kỹ thuật liên bang là 3 năm (180 ECTS). Hoàn thành chương trình, sinh viên được cấp văn bằng Cử nhân, trong đó nêu rõ ngành học, bằng điểm, ví dụ Cử nhân Nghệ thuật / Khoa học / Luật / Thần học.

Về cấp độ, Văn bằng Cử nhân (EHEA-QF chu kỳ 1<sup>st</sup> /EQF cấp 6) được các cơ sở *Universität* or *Eidgenössische Technische Hochschule* cấp tương đương với văn bằng Cử nhân WO. Thông tin chi tiết về khung văn bằng Châu Âu: [EQF levels](#).

Các chương trình Thạc Sĩ ở cấp tiếp theo (chương trình chu kỳ thứ hai) kéo dài 1 đến 2 năm (90-120 ECTS). Chương trình thạc sĩ trong lĩnh vực y học có thời gian đào tạo 3 năm. Nội dung giảng dạy của các chương trình chu kỳ thứ hai sự tập trung sâu hơn vào đề tài nghiên cứu sinh viên theo học, dựa trên kiến thức thu được trong chu kỳ đầu tiên. Chương trình kết thúc bằng việc viết luận văn cuối cùng (Masterarbeit). Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có được bằng thạc sĩ nêu rõ lĩnh vực liên quan, chẳng hạn như Thạc sĩ Nghệ thuật / Khoa học / Luật / Thần học / Y học.

Về cấp độ, văn bằng Thạc sĩ (EHEA-QF chu kỳ 2<sup>nd</sup> /EQF cấp 7) được cấp bởi cơ sở *Universität* or *Eidgenössische Technische Hochschule* tương đương với văn bằng Thạc sĩ WO. Thông tin chi tiết về khung văn bằng Châu Âu: [EQF levels](#).

### **Tiến sĩ**

Chu kỳ thứ ba của cấp giáo dục đại học chỉ được giảng dạy tại các trường đại học và đại học kỹ thuật liên bang (ETH). Để được nhận vào các chương trình tiến sĩ, sinh viên phải có bằng Thạc sĩ với kết quả tốt. Hầu hết các chương trình Tiến sĩ kéo dài 3 đến 4 năm và bao gồm các nghiên cứu độc lập có thoặc không liên quan với các cấp học trước của sinh viên. Sau khi bảo vệ luận án trước hội đồng, sinh viên được cấp văn bằng Doktor.

## **■ Đào tạo nghề nghiệp cao cấp**

Ở Thụy Sĩ, các chương trình đào tạo nghề cao cấp được cung cấp tại các trường *Fachhochschulen/ Hautes Ecoles Spécialisées* (Universities of Applied Sciences). Các chương trình này đều mang hướng chuyên môn, tahay vì nghiên cứu học thuật.

### **Các chương trình cấp *Diplom/Diplôme***

Thời gian đào tạo chính thức của những chương trình này là từ 3 đến 4 năm và theo hướng học thuật hơn. Các chuyên ngành bao gồm Công nghệ thông tin, kiến trúc, nông nghiệp, xã hội học và nghệ thuật.

Các chương trình này có mục đích chuẩn bị cho sinh viên các kĩ năng cần thiết để tham gia vào thị trường lao động ở các ngành nghề tương ứng, hoặc các chương trình Thạc sĩ ở chuyên ngành tương tự.

Về cấp độ, Văn bằng *Diplom* được cấp bởi cơ sở *Fachhochschule/ Haute Ecole Spécialisée* sau một chương trình học thông thường kéo dài 4 năm tương đương với văn bằng Cử nhân HBO.

### **Chương trình Cử nhân-Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của các chương trình cử nhân (chu kỳ đầu tiên) tại *Fachhochschule* là 3 năm (180 ECTS). Hoàn thành các chương trình này, sinh viên được cấp văn bằng Cử nhân Nghệ thuật/ Khoa học (Bachelor of Arts/Science). Trong văn bằng sẽ nêu rõ chuyên ngành, ví dụ như Cử nhân Nghệ thuật ngành Âm nhạc hoặc Cử nhân Khoa học tại các chuyên ngành *Automobiltechnik* (Cơ khí tự động). Các chương trình Thạc sĩ tương ứng (chương trình chu kỳ hai) kéo dài từ 1 đến 2 năm (90-120 tín chỉ ECTS). Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên nhận được Văn bằng Thạc sĩ Khoa học / Nghệ thuật (Master of Science/Art) (BA/BSc).

Về cấp độ, Văn bằng Cử nhân (EHEA-QF chu kỳ 1<sup>st</sup> /EQF cấp 6) được các cơ sở *Fachhochschule/ Haute Ecole Spécialisée* cấp tương đương với văn bằng Cử nhân HBO. Thông tin chi tiết về khung văn bằng Châu Âu: [EQF levels](#).

Về cấp độ, Văn bằng Thạc sĩ (EHEA-QF chu kỳ 2<sup>nd</sup>/ EQF cấp 7) được các cơ sở *Fachhochschule/ Haute Ecole Spécialisée* cấp tương đương với văn bằng Thạc sĩ HBO. Thông tin chi tiết về khung văn bằng Châu Âu: [EQF levels](#).

### **Weiterbildung/Cao học**

*Fachhochschulen* là các cơ sở cung cấp các chương trình cao học cho sinh viên đã hoàn thành chương trình Chu kỳ thứ nhất. Ở hầu hết các trường hợp, để nhập học yêu cầu sinh viên phải có văn bằng Cử nhân. Các chương trình Cao học là bậc học nâng cao để làm nền cho khoá học Tiến sĩ. Chương trình có khối lượng 10, 30 hoặc 60 tín chỉ ECTS. Tùy vào khối lượng học tương ứng, Sinh viên sẽ nhận được các văn bằng, chứng chỉ như: Chứng chỉ Cao học, Văn bằng Cao học, hoặc Thạc sĩ cao học.

### **Pedagogische Hochschulen**

*Pedagogische Hochschulen* là chương trình Sư phạm. Đây là các chương trình có thời gian đào tạo 3 năm (180 tín chỉ ECTS), sau khi hoàn thành khoá học, sinh viên nhận được văn bằng Cử nhân Sư phạm, nếu học thêm chương trình nâng cao từ 1½ đến 2 năm, sẽ đạt được văn bằng Thạc sĩ (90-120 tín chỉ ECTS).

## ■ Hệ thống đánh giá

Hệ thống giáo dục Thụy Sĩ áp dụng nhiều hệ thống đánh giá khác nhau ở mỗi Bang. Các hệ thống thông dụng nhất được miêu tả dưới đây.

Cấp giáo dục Đại học và Trung học sử dụng thang điểm đánh giá từ 1-6, với các điểm từ 4 là điểm qua môn.

Điểm số	Điểm chữ	Miêu tả	Ý nghĩa
6	A	<i>Ausgezeichnet/sehr gut/très bien</i>	Xuất sắc
5	B	<i>Gut/bien</i>	Tốt
4	C	<i>Genügend/mittelmässig, satisfaisant/suffisant</i>	Đạt
3-2	D	<i>Ungenügend/insuffisant</i>	Không đạt

Hệ thống giáo dục Đại học có thang điểm từ 1-10, với điểm từ 5 là điểm qua môn.

Điểm số	Miêu tả	Ý nghĩa	Điểm số
10-9	<i>Ausgezeichnet/sehr gut/très bien</i>	Xuất sắc	10-9
8-7	<i>Gut/bien</i>	Tốt	8-7
6-5	<i>Genügend/mittelmässig, satisfaisant/suffisant</i>	Đạt	6-5
4-2	<i>Ungenügend/insuffisant</i>	Không đạt	4-2
1	<i>Schlecht/mauvais</i>	Trượt	1

Các cơ sở giáo dục Đại học của Thụy Sĩ cũng áp dụng hệ thống tích lũy và quy đổi tín chỉ Châu Âu (ECTS), trong đó, 60 ECTS tương đương với 1 năm học và mỗi tín chỉ tương đương với 25-30 giờ học một tuần.

Thông tin chi tiết về hệ thống ECTS được quy định bởi Hội đồng Châu Âu tại link: [ECTS Users' Guide](#) .

## ■ Quy trình Bologna

Từ năm học 2001/2002, các cơ sở giáo dục Đại học Thụy Sĩ bắt đầu đào tạo các chương trình Cử nhân và Thạc sĩ. Năm 2008, khoảng 85% các chương trình được xây dựng theo tiêu chuẩn Thạc sĩ, Cử nhân. Tại thời điểm năm học 2010/2011, chỉ 7% số các sinh viên học các chương trình truyền thống. Thông tin thêm về hệ thống giáo dục Đại học châu Âu có thể tìm thấy ở link: [the European Higher Education Area \(EHEA\) website](http://the-European-Higher-Education-Area-(EHEA)-website).

## ■ Khung văn bằng

Vào tháng 11 năm 2009, Hội đồng Hiệu trưởng Thụy Sĩ (Các trường Đại học Thụy Sĩ, Đại học Khoa học Ứng dụng và Đại học Sư phạm) đã phê duyệt Khung trình độ của khu vực giáo dục Đại học Thụy Sĩ (nqf.ch-HS). Khung nqf.ch-HS đã bao gồm các hướng dẫn quy định trong khung của hệ thống Giáo dục Đại học khu vực Châu Âu (QF-EHEA) có 3 mức quy định trình độ, *Stufe 1* – Cử nhân, *Stufe 2* – Thạc sĩ và *Stufe 3* – Tiến sĩ. Vào tháng 6 năm 2011, Hội đồng Đại học Thụy Sĩ chính thức áp dụng khung nqf.ch-HS trên phạm vi cả nước, hiện tại khung này vẫn được áp dụng cho tất cả các Đại học Thụy Sĩ. Trong các văn bản trước đây, việc chấp hành và áp dụng khung này thuộc về trách nhiệm của ‘**Các Đại học Thụy Sĩ**’ (trước đây gọi là CRUS).

Thông tin chi tiết về Khung văn bằng của Khu vực giáo dục Đại học Thụy Sĩ (nqf.ch-HS) được nêu ở link của Hội đồng đại học Thụy Sĩ: [website of Swiss Universities](http://website-of-Swiss-Universities).

## ■ Quản lý và kiểm định chất lượng

*Cơ quan Agentur für Akkreditierung und Qualitätssicherung (AAQ)*, Cơ quan Quản lý chất lượng Thụy Sĩ, có trách nhiệm tổ chức kiểm định chất lượng cơ sở của các trường thuộc khu vực giáo dục Đại học Thụy Sĩ. Thông tin chi tiết xem tại link: [AAQ website](http://AAQ-website).

Quyết định về việc kiểm định chất lượng của các cơ sở giáo dục và chương trình có thể được tìm thấy ở link của Hội đồng kiểm định Thụy Sĩ: [website of the Swiss Accreditation Council \(Schweizerische Akkreditierungsrat\)](http://website-of-the-Swiss-Akkreditierungsrat).

Tổng quan về các cơ sở giáo dục Đại học đã được kiểm định có ở trang web của Đại học Thụy Sĩ: [website](http://website).

## ■ Công ước Quốc tế

Switzerland signed the Lisbon Convention in 1998 and ratified it in 1999.

## ■ Phụ lục văn bằng

Từ năm 2000, tất cả các *Fachhochschulen* đã bắt đầu cấp Phụ lục Văn bằng (DS). Các Đại học đều cấp Phụ lục văn bằng cùng với Văn bằng cho các chương trình Cử nhân và Thạc sĩ. Phụ lục văn bằng của Thụy Sĩ đi theo cấu trúc tiêu chuẩn của mẫu phụ lục Châu Âu. Phụ lục văn bằng được cấp bằng 2 ngôn ngữ song song (Tiếng Anh và tiếng Đức, Pháp hoặc Ý).

Thông tin thêm về Phụ lục văn bằng đều có trên trang thông tin của Châu Âu và trang web của các Đại học Thụy Sĩ: [Europass](#), [Swiss Universities](#).

## ■ Chuẩn bị hồ sơ

Bằng tốt nghiệp trung học thường phải thoả mãn một số điều kiện sau. Bằng tốt nghiệp phải được công nhận bởi cả Schweizerische Eidgenossenschaft và Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục Bang (EDK / CDIP) của Thụy Sĩ.

Sinh viên tốt nghiệp các chương trình giáo dục đại học sẽ được cấp hai tài liệu: một bảng điểm cho biết kết quả thi và văn bằng cấp cho người giữ chức danh chính thức về học thuật (như Giấy phép / Lizentiat hoặc Diplom / Diplôme). Phụ lục Văn bằng (bằng hai ngôn ngữ) được ban hành tại tất cả các chương trình cử nhân mới và thạc sĩ.

## ■ Tổng quan về hệ thống giáo dục Đại học

[Website of Swiss Universities](#), là trang web của Đại học Thụy Sĩ, tổng quan về các cơ sở giáo dục được công nhận ở Thụy Sĩ.

## ■ Thông tin thêm

- [Website of the Swiss Universities](#) và [Swiss ENIC](#), đưa ra các thông tin về hệ thống giáo dục Thụy Sĩ [overview of all institutions and study programmes](#) tổng quan về các chương trình đã được kiểm định và các văn bằng cùng trình độ tương đương quy định trong khung văn bằng Quốc gia Thụy Sĩ [qualification framework in the Swiss Higher Education Area](#) (nqf.ch-HS).
- [Website van de Swiss Media Institute on Education and Culture](#) .
- [Website of the Schweizerische Agentur für Akkreditierung und Qualitätssicherung \(AAQ\)/ Cơ quan quản lý và kiểm định chất lượng Thụy Sĩ.](#)
- [Website of the Schweizerische Akkreditungsrat](#) (Hội đồng kiểm định Thụy Sĩ).